

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN 397
Số: 2422/QĐ-CTCP397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đông Triều, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bản yêu cầu báo giá

Gói thầu: Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hoá năm 2024

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số: 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số: 2416 /QĐ-CTCP397 ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch LCNT Gói thầu: Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hoá năm 2024;

Căn cứ Tờ trình ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Cơ quan Văn phòng trình phê duyệt bản yêu cầu báo giá Gói thầu: Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hoá năm 2024;

Theo đề nghị của đồng chí Chánh văn phòng Công ty ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung bản yêu cầu báo giá cụ thể như sau:

Tên gói thầu: Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hoá năm 2024

Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh rút gọn.

Đơn vị thực hiện: Công ty Cổ phần 397

Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh

Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2024 của công ty Cổ phần 397 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.


Nội dung cụ thể theo Bản yêu cầu báo giá kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Văn phòng Công ty hành phát hành bản yêu cầu báo giá theo quy định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN YÊU CẦU BÁO GIÁ

Tên gói thầu: **Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hóa năm 2024**
Dự toán mua sắm: **Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hóa năm 2024**
Phát hành ngày: ...19/12/2023...
Ban hành kèm theo Quyết định số: **2422./QĐ-CTCP397** ngày **19/12/2023**

Bên mời thầu 
[Ghi tên, đóng dấu(nếu có)]



Kiều Văn Sinh

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Bên mời thầu	Công ty Cổ phần 397
Kế hoạch	Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hoá năm 2024
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định 63/CP	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

CHƯƠNG I. YÊU CẦU NỘP BÁO GIÁ

Mục 1. Khái quát

1. Tên bên mời thầu là: Công ty Cổ phần 397
2. Bên mời thầu mời nhà thầu tham gia chào hàng cạnh tranh rút gọn (nộp báo giá) gói thầu Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hoá năm 2024. Phạm vi công việc, yêu cầu của gói thầu nêu tại Chương II của bản yêu cầu báo giá này.
3. Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh

Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ để tham gia nộp báo giá gói thầu này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Đã đăng ký trên mạng đấu thầu quốc gia.
7. Nhà thầu có tư cách hợp lệ đáp ứng đầy đủ các tiêu chí 1,2,3,4,5,6 Mục 2 này được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh; trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó nêu rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh.

Mục 3. Đơn chào hàng, giá chào và biểu giá

1. Nhà thầu phải nộp đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 và Mẫu số 03 Chương III, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu báo giá với đúng giá đã chào.
2. Giá chào là giá do nhà thầu ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu trên cơ sở yêu cầu của bản yêu cầu báo giá, kể cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì báo giá của nhà thầu sẽ bị loại.
3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm hết hạn nộp báo giá. Trong đề xuất giảm giá, nhà thầu cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục.

Mục 4. Thành phần báo giá

Báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm 01 bản gốc với các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Biểu giá theo Mẫu số 02 và 02a Chương III;
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao);
4. Bản xác nhận đăng ký thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

Mục 5. Thời hạn hiệu lực của báo giá

Thời gian có hiệu lực của báo giá là 20 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Mục 6. Nộp, tiếp nhận, đánh giá báo giá

Nhà thầu phải nộp báo giá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc Fax về địa chỉ: Văn phòng Công ty Cổ phần 397; Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, Điện thoại: 0203 2211 329. hoặc gửi email theo địa chỉ: Donhung397@gmail.com. không muộn hơn 09 giờ 00 phút ngày 25 tháng 12 năm 2023. Các báo giá được gửi đến bên mời thầu sau thời điểm hết hạn nộp báo giá sẽ không được xem xét.

2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong báo giá của từng nhà thầu. Ngay sau khi kết thúc thời hạn nộp báo giá, bên mời thầu lập văn bản tiếp nhận các báo giá bao gồm tối thiểu các nội dung: Tên nhà thầu, giá chào, thời gian có hiệu lực của báo giá và gửi văn bản tiếp nhận này đến các nhà thầu đã nộp báo giá.

Mục 7. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có báo giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bản yêu cầu báo giá;
2. Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá và sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất và không vượt dự toán gói thầu được duyệt.

Mục 8. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự chào hàng theo đường bưu điện, fax và được đăng tải trên hệ thống website của Công ty Cổ phần 397 theo quy định tại địa chỉ <https://congtycophan397.com.vn>

2. Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu có nhà thầu không trúng thầu gửi văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 05 ngày làm việc, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.

Mục 9. Giải quyết kiến nghị

Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào hàng cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

CHƯƠNG II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA GÓI THẦU

Bảng số 1. Yêu cầu cung cấp hàng hóa

Nhà thầu phải cung cấp hàng hóa theo đúng nội dung nêu tại bảng sau Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. .

STT	Danh mục hàng hóa/đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Ghi chú
1	Thịt lợn mông	Kg	2.900		
2	Thịt lợn vai	Kg	3.000		
3	Thịt lợn ba chỉ sấn cả thăn	Kg	3.200		
4	Thịt lợn ba chỉ không thăn	Kg	1.000		
5	Thịt lợn chân giò không xương	Kg	800		
6	Thịt lợn chân giò (cả xương+ sù)	Kg	500		
7	Thịt lợn sò (cả tai, mũi, không má)	Kg	1.000		
8	Thịt nạc thăn	Kg	300		
9	Thịt bò	Kg	100		
10	Thịt bò ba chỉ	Kg	100		
11	Thịt trâu	Kg	100		
12	Thịt trâu ba chỉ	Kg	100		
13	Thịt ngan làm sạch	Kg	100		
14	Thịt vịt làm sạch	Kg	100		
15	Thịt gà ta làm sạch	Kg	600		
16	Tiết lợn	Kg	900		
17	Mề gà	Kg	50		
18	Ốc nhồi	Kg	50		
19	Ruột ốc bươu	Kg	50		
20	Xương ống, xương cổ	Kg	1.200		
21	Xương sườn rãnh	Kg	100		
22	Xương sườn	Kg	190		
23	Cá rô phi (0,7- 1.2kg/con)	Kg	1.100		
24	Cá trắm (2,0 - 3,0 kg/con)	Kg	1.300		
25	Cá trôi (1,5 - 2kg/con)	Kg	400		
26	Cá chép	Kg	500		
27	Cá chim (>1,5kg/con)	Kg	50		
28	Cá mực ống (0,2-0,4 gam/con)	Kg	50		
29	Cá mực ống (0,1-0,2 gam/con)	Kg	50		
30	Cá mực mai (1-2kg/con)	Kg	50		
31	Cá lục tươi	Kg	400		
32	Cá cam	Kg	150		
33	Cá lục hoa	Kg	600		
34	Cá đối	Kg	600		
35	Cá mối	Kg	200		
36	Cá thu	Kg	200		

37	Cá hồng	Kg	200		
38	Tôm nót (100 - 120con/kg)	Kg	300		
39	Tép đồng	Kg	500		
40	Cải xoong	Kg	900		
41	Rau mùng tơi	Kg	1.800		
42	Rau đay	Kg	900		
43	Rau muống	Kg	2.000		
44	Rau cải thìa không gốc	Kg	2.000		
45	Rau bắp cải	Kg	2.000		
46	Rau cải ngồng không gốc	Kg	2.000		
47	Rau cải thảo	Kg	2.000		
48	Cải chíp	Kg	200		
49	Hành tươi	Kg	500		
50	Giá đỗ	Kg	900		
51	Rau thơm, rau sống tổng hợp	Kg	200		
52	Lá chanh, thì là, rau mùi	Kg	60		
53	Rau cần tỏi	Kg	50		
54	Súp lơ	Kg	300		
55	Rau ngót	Kg	900		
56	Cải sen	Kg	500		
57	Cải dĩa củ cải	Kg	500		
58	Măng chua	Kg	150		
59	Măng tươi	Kg	100		
60	Rau cần ta	Kg	1.500		
61	Rau cải cúc	Kg	1.500		
62	Quả bầu	Kg	1.000		
63	Quả bí xanh	Kg	1.000		
64	Quả bí đỏ	Kg	600		
65	Quả quýt	Kg	50		
66	Quả cà chua	Kg	900		
67	Quả dứa xanh	Kg	100		
68	Quả me	Kg	200		
69	Quả chanh	Kg	200		
70	Quả chuối xanh	Kg	200		
71	Quả su su	Kg	300		
72	Quả ớt tươi	Kg	100		
73	Quả dứa cùi	Kg	100		
74	Quả đu đủ cô ve	Kg	800		
75	Dọc mùng	Kg	150		
76	Quả mướp	Kg	900		
77	Quả cà bát	Kg	50		
78	Quả cà pháo chưa muối	Kg	50		
79	Củ khoai tây (ruột vàng)	Kg	1.000		
80	Củ cải	Kg	1.000		
81	Củ cà rốt	Kg	500		
82	Củ hành tây	Kg	200		
83	Củ riềng xay sẵn	Kg	100		
84	Củ su hào	Kg	400		
85	Củ khoai sọ	Kg	400		

86	Củ hành khô	Kg	320			
87	Củ tỏi khô	Kg	200			
88	Củ gừng	Kg	100			
89	Con ngao	Kg	1.200			
90	Con hến	Kg	1.000			
91	Cua đồng	Kg	50			
92	Cua đá biển	Kg	1.000			
93	Ruột hà	Kg	300			
94	Ruột hầu	Kg	80			
95	Lạc nhân	Kg	400			
96	Trứng vịt loại I	Quả	25.000			
97	Trứng vịt lộn	Quả	500			
98	Trứng cút	Quả	12.000			
99	Muối ăn I ốt	Kg	150			
100	Mộc nhĩ	Kg	10			
101	Hạt tiêu bắc	Kg	5			
102	Gạo nếp cái hoa vàng	Kg	100			
103	Gạo tẻ QR 1 + Bắc thơm quế	Kg	45.000			
104	Đường trắng loại 1	Kg	100			
105	Đường hoa mai	Kg	10			
106	Tương ớt (vifon 560g)	Chai	100			
107	Mắm nêm ngư đệ nhị	Chai	1.150			
108	Mắm cát hải	Can	90			
109	Dầu ăn orchid	Thùng	150			
110	Giò lợn nạc	Kg	300			
111	Chả lợn nạc	Kg	200			
112	Chả mực Hạ Long loại 1	Kg	60			
113	Chả mực Hạ Long loại 2	Kg	60			
114	Chả quế	Kg	60			
115	Giò xào	Kg	80			
116	Gói kho tàu	Gói	50			
117	Hạt nêm Ajngon	Gói	400			
118	Mì chính Ajmoto 1kg/gói (12 gói/thùng)	Thùng	60			
119	Mì tôm Kokomi/ hảo hảo	Gói	800			
120	Mì tôm Omachi	Thùng	50			
121	Bột canh 200g/gói (40 gói/thùng)	Thùng	100			
122	Đậu phụ (10 cái = 1,7kg)	Cái	10.000			
123	Mắm tôm	lọ	20			
124	Dấm	chai	50			
125	Tương bần	Chai	200			
126	Dầu rửa bát Mỹ Hào	Thùng	60			
	Tổng giá trị đã bao gồm thuế, phí, lệ phí khác					

* Yêu cầu khác

TT	Nội dung	Yêu cầu
1	Thời gian giao hàng	Giao hàng hằng ngày và Theo yêu cầu của bên mời thầu Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
2	Tiến độ giao hàng	Giao hàng trước 7 giờ 00 phút các ngày trong tháng, trong năm 2024
3	Chất lượng hàng hóa	Hàng Việt Nam và đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế, còn hạn sử dụng trên 3 tháng đối với hàng có hạn sử dụng.
4	Địa điểm giao hàng	Giao tại Văn phòng Công ty cổ phần 397 khu Yên Lãng 1 phường Yên Thọ, Khu tập thể công nhân Khu Trảng Bạch Phường Hoàng Quế, khu tập thể Đội Bảo vệ TX Đông Triều Tỉnh Quảng Ninh
5	Thời hạn thanh toán	Thanh toán bằng chuyển khoản 100% giá trị tiền hàng Sau 45 ngày kể từ ngày bên A nhận được hoá đơn, biên bản giao nhận số lượng, biên bản thống nhất điều chỉnh đơn giá
6	Năm sản xuất	Sản xuất năm 2023 và/hoặc 2024
7	Yêu cầu về đặc tính hàng hoá	Đảm bảo theo yêu cầu của Bộ Y Tế

Các nhà thầu phải đáp ứng được tất cả các yêu cầu nêu trên thì mới được đánh giá là đạt

CHƯƠNG III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời chào hàng]

Tên kế hoạch: _____ [Ghi tên dự toán theo thông báo mời chào hàng]

Kính gửi:.....Điền tên đầy đủ của bên mời thầu

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện cung cấp hàng hoá theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	nội dung	Chào giá
1	Hàng Hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá chào <i>(Kết chuyển sang đơn chào hàng)</i>		(M)+(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Khối lượng mời thầu	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn mông	Kg	2.900			
2	Thịt lợn vai	Kg	3.000			
3	Thịt lợn ba chỉ sấn cả thăn	Kg	3.200			
4	Thịt lợn ba chỉ không thăn	Kg	1.000			
5	Thịt lợn chân giò không xương	Kg	800			
6	Thịt lợn chân giò (cả xương+ sù)	Kg	500			
7	Thịt lợn sò (cả tai, mũi, không má)	Kg	1.000			
8	Thịt nạc thăn	Kg	300			
9	Thịt bò	Kg	100			
10	Thịt bò ba chỉ	Kg	100			
11	Thịt trâu	Kg	100			
12	Thịt trâu ba chỉ	Kg	100			
13	Thịt ngan làm sạch	Kg	100			
14	Thịt vịt làm sạch	Kg	100			
15	Thịt gà ta làm sạch	Kg	600			
16	Tiết lợn	Kg	900			
17	Mề gà	Kg	50			
18	Ốc nhồi	Kg	50			
19	Ruột ốc bươu	Kg	50			
20	Xương ống, xương cổ	Kg	1.200			
21	Xương sườn rãnh	Kg	100			
22	Xương sườn	Kg	190			
23	Cá rô phi (0,7- 1.2kg/con)	Kg	1.100			
24	Cá trắm (2,0 - 3,0 kg/con)	Kg	1.300			
25	Cá trôi (1,5 - 2kg/con)	Kg	400			
26	Cá chép	Kg	500			
27	Cá chim (>1,5kg/con)	Kg	50			
28	Cá mực ống (0,2-0,4 gam/con)	Kg	50			
29	Cá mực ống (0,1-0,2 gam/con)	Kg	50			
30	Cá mực mai (1-2kg/con)	Kg	50			
31	Cá lục tươi	Kg	400			
32	Cá cam	Kg	150			
33	Cá lục hoa	Kg	600			
34	Cá đối	Kg	600			
35	Cá mối	Kg	200			
36	Cá thu	Kg	200			
37	Cá hồng	Kg	200			
38	Tôm nót (100 - 120con/kg)	Kg	300			
39	Tép đồng	Kg	500			
40	Cải xoong	Kg	900			
41	Rau mùng tơi	Kg	1.800			
42	Rau đay	Kg	900			
43	Rau muống	Kg	2.000			

44	Rau cải thìa không gốc	Kg	2.000			
45	Rau bắp cải	Kg	2.000			
46	Rau cải ngồng không gốc	Kg	2.000			
47	Rau cải thảo	Kg	2.000			
48	Cải chíp	Kg	200			
49	Hành tươi	Kg	500			
50	Giá đỗ	Kg	900			
51	Rau thơm, rau sống tổng hợp	Kg	200			
52	Lá chanh, thì là, rau mùi	Kg	60			
53	Rau cần tỏi	Kg	50			
54	Súp lơ	Kg	300			
55	Rau ngót	Kg	900			
56	Cải sen	Kg	500			
57	Cải dưa củ cải	Kg	500			
58	Măng chua	Kg	150			
59	Măng tươi	Kg	100			
60	Rau cần ta	Kg	1.500			
61	Rau cải cúc	Kg	1.500			
62	Quả bầu	Kg	1.000			
63	Quả bí xanh	Kg	1.000			
64	Quả bí đỏ	Kg	600			
65	Quả quýt	Kg	50			
66	Quả cà chua	Kg	900			
67	Quả dứa xanh	Kg	100			
68	Quả me	Kg	200			
69	Quả chanh	Kg	200			
70	Quả chuối xanh	Kg	200			
71	Quả su su	Kg	300			
72	Quả ớt tươi	Kg	100			
73	Quả dứa cùi	Kg	100			
74	Quả đu đủ cô ve	Kg	800			
75	Dọc mùng	Kg	150			
76	Quả mướp	Kg	900			
77	Quả cà bát	Kg	50			
78	Quả cà pháo chưa muối	Kg	50			
79	Củ khoai tây (ruột vàng)	Kg	1.000			
80	Củ cải	Kg	1.000			
81	Củ cà rốt	Kg	500			
82	Củ hành tây	Kg	200			
83	Củ riềng xay sẵn	Kg	100			
84	Củ su hào	Kg	400			
85	Củ khoai sọ	Kg	400			
86	Củ hành khô	Kg	320			
87	Củ tỏi khô	Kg	200			
88	Củ gừng	Kg	100			
89	Con ngao	Kg	1.200			
90	Con hến	Kg	1.000			
91	Cua đồng	Kg	50			
92	Cua đá biển	Kg	1.000			
93	Ruột hà	Kg	300			
94	Ruột hầu	Kg	80			
95	Lạc nhân	Kg	400			
96	Trứng vịt loại I	Quả	25.000			

97	Trứng vịt lộn	Quả	500			
98	Trứng cút	Quả	12.000			
99	Muối ăn I ốt	Kg	150			
100	Mộc nhĩ	Kg	10			
101	Hạt tiêu bắc	Kg	5			
102	Gạo nếp cái hoa vàng	Kg	100			
103	Gạo tẻ QR 1 + Bắc thơm quê	Kg	45.000			
104	Đường trắng loại 1	Kg	100			
105	Đường hoa mai	Kg	10			
106	Tương ớt (vifon 560g)	Chai	100			
107	Mắm năm ngư đệ nhị	Chai	1.150			
108	Mắm cát hải	Can	90			
109	Dầu ăn orchid	Thùng	150			
110	Giò lợn nạc	Kg	300			
111	Chả lợn nạc	Kg	200			
112	Chả mực Hạ Long loại 1	Kg	60			
113	Chả mực Hạ Long loại 2	Kg	60			
114	Chả quế	Kg	60			
115	Giò xào	Kg	80			
116	Gói kho tàu	Gói	50			
117	Hạt nêm Ajngon	Gói	400			
118	Mì chính Ajmoto 1kg/gói (12 gói/thùng)	Thùng	60			
119	Mì tôm Kokomi/ hảo hảo	Gói	800			
120	Mì tôm Omachi	Thùng	50			
121	Bột canh 200g/gói (40 gói/thùng)	Thùng	100			
122	Đậu phụ (10 cái = 1,7kg)	Cái	10.000			
123	Mắm tôm	lọ	20			
124	Dấm	chai	50			
125	Tương bần	Chai	200			
126	Dầu rửa bát Mỹ Hào	Thùng	60			
	Tổng giá trị hàng hóa đã bao gồm thuế,phí					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Bên mời thầu ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Chương II – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu

Các cột (5), (6), (7) do nhà thầu chào.

- Đơn giá tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 03a(2). Khi tham gia chào hàng cạnh tranh, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

Đông Triều, ngày ____ tháng ____ năm 2023

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hóa năm 2024

- Căn cứ ____ [Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015];

- Căn cứ ____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13];

- Căn cứ ____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP];

- Căn cứ ____ [căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm 2022 của Công ty cổ phần 397 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói Cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hóa năm 2024 và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm 2023 của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày ____ tháng ____ năm 2023;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Bên mời thầu : Công ty cổ phần 397

Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.2211329

Fax: 0203.3871299

Tài khoản: 114000142030 - tại Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương Việt Nam – CN Ưông Bí

Mã số thuế: 5701435907

Đại diện là ông: Kiều Văn Sinh Chức vụ: Giám đốc

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [Ghi tên nhà thầu trúng thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc cung cấp lương thực, thực phẩm hàng hóa theo danh mục được nêu chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau :

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo phụ lục) ;
2. Biên bản thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Báo giá và các văn bản làm rõ báo giá của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
5. Bản yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ bản yêu cầu báo giá (nếu có);
6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của bên A

Bên A cam kết thanh toán cho bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong hợp đồng.

Tạo điều kiện cho người và phương tiện của bên B ra vào dễ dàng để thực hiện bàn giao hàng hóa.

Tổ chức tiếp nhận hàng hóa, cử cán bộ kiểm tra chất lượng, khối lượng hàng hóa theo hợp đồng và khối lượng hàng hóa, tổ chức nghiệm thu hàng hóa theo hợp đồng.

Cùng với bên B giải quyết những vướng mắc về mặt số lượng hàng hóa, tiến độ,... trong quá trình giao nhận hàng và làm các thủ tục thanh/quyết toán gói thầu.

Điều 4. Trách nhiệm của bên B

Bên B cam kết cung cấp cho bên A đầy đủ các loại hàng hóa như nêu tại điều 1 của hợp đồng này.

Bên B cam kết cung cấp cho bên A đầy đủ các loại lương thực, thực phẩm hàng hóa như nêu tại điều 1 của hợp đồng này.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và quy định của ngành y tế về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa bán cho Bên A, các chứng từ liên quan đến nguồn gốc phải đảm bảo hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đảm bảo chất lượng hàng hóa theo bản yêu cầu về đặc tính kỹ thuật và chất lượng đánh giá theo tiêu chí bên A và B đã thống nhất.

- Giao hàng cho Bên A đúng địa điểm, thời gian, số lượng và chất lượng theo yêu cầu và đơn đặt hàng của Bên A.

- Trường hợp hàng hóa không đủ số lượng và không phù hợp với chất lượng theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và có quyền yêu cầu bên B phải đổi lại hàng hóa theo đúng yêu cầu của bên A và phải đúng thời gian. Nếu bên B không thực hiện sẽ phải chịu 100% thiệt hại tổng sản phẩm trong ngày hôm đó.

- Trường hợp hàng hóa bên B giao không đảm bảo về vệ sinh an toàn thực phẩm gây ngộ độc thực phẩm thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xảy ra mất an toàn vệ sinh thực phẩm và phải bồi thường thiệt hại cho bên A theo luật hiện hành.

- Trường hợp nếu bên B giao hàng không đúng thời gian theo quy định đã thống nhất thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm và phải bồi thường 100% tiền hàng ngày hôm đó về sự giao hàng chậm.

Điều 5. Giá trị hợp đồng, hình thức hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng

- Tổng giá trị hợp đồng tạm tính đã bao gồm thuế GTGT là :

Bằng chữ :

(Đã bao gồm tiền hàng hóa, chi phí vận chuyển và tiền thuế GTGT đối với những mặt hàng chịu thuế.

2. Hình thức hợp đồng : Đơn giá điều chỉnh

- Hình thức điều chỉnh hợp đồng.

- Việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện khi có sự biến động giá tăng giảm thực tế của thị trường so với đơn giá đã ký kết hợp đồng căn cứ vào “ Giá cả khảo sát thực tế sự biến động của thị trường” hoặc căn cứ theo chỉ số CPI thực phẩm hàng tháng- Khu vực Quảng Ninh và các tỉnh lân cận” của tổng Cục thống kê.

3. Phương thức thanh toán :

a) Hình thức thanh toán : Thanh toán bằng chuyển khoản.

- Ngày 15 và ngày cuối cùng hàng tháng, hai bên xác nhận thống nhất khối lượng thực phẩm, hàng hóa đã cung cấp.

- Đơn giá thanh toán được xác định theo biên bản duyệt giá thống nhất giữa hai bên.

- Giá trị thanh toán = số lượng thực tế x đơn giá thanh toán

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ

b) Thời hạn thanh toán: Sau 45 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận số lượng hàng hóa, biên bản duyệt giá và biên bản thống nhất điều chỉnh đơn giá nếu có.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm:

+ Biên bản giao nhận và kiểm nhập hàng hóa hàng ngày bên B giao cho bên A có xác nhận của đại diện hai bên.

+ Biên bản thanh toán giá trị hàng hóa theo từng đợt hàng hóa giao cho bên A có xác nhận của đại diện hai bên.

+ Biên bản hợp duyệt giá thống nhất giữ hai bên theo tháng, kèm thêm biên bản điều chỉnh giá nếu có biến động, thay đổi về giá bán.

+ Hoá đơn GTGT của bên B (liên 2 bản gốc).

c) Số lần thanh toán: Theo quy định của bên A.

Điều 6. Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng.

Điều 8. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Giá Lương thực, thực phẩm hàng hóa thay đổi theo giá thị trường.
- Số lượng Lương thực, thực phẩm hàng hóa tăng do điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của bên A.

1. Trường hợp phát sinh các chủng loại hàng hóa ngoài phạm vi nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.
- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản hoặc bằng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.
- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2 % giá hợp đồng.
- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A; Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên A phải hoàn trả số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên B trong thời hạn 05 ngày kể từ khi bên B hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ số lượng hàng hóa theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B không thực hiện. Bên B chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 11. Tính hợp lệ, chất lượng của hàng hóa

-Bên B phải nêu rõ xuất xứ hàng hóa, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành về an toàn vệ sinh thực phẩm tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

-Hàng hóa đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế

- Đảm bảo đúng quy cách chủng loại hàng hóa theo yêu cầu của bên A và theo đúng yêu cầu về chất lượng như đã nêu trong hồ sơ Yêu Cầu.

- Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa và an toàn vệ sinh lương thực thực phẩm theo quy định.

Điều 12. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra hàng hóa

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ (kèm theo) theo tiến độ nêu trong bản yêu cầu chào giá, cụ thể là: Giao hàng hằng ngày, số lượng cụ thể mỗi ngày theo yêu cầu của bên A.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa:

- Địa điểm giao hàng: Tại Văn phòng Công ty cổ phần 397 Khu Yên Lãng 1 phường Yên Thọ và Khu tập thể công nhân, Đội bảo vệ Nam Tràng Bạch Khu Tràng Bạch phường Hoàng Quế thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

- Thời gian giao hàng: Mỗi ngày bên B giao cho bên A 01đợt tại các địa điểm đã nêu trong HSYC của bên A tới trước 7 giờ 00 phút hàng ngày.

3. Bên A hoặc đại diện bên A có quyền kiểm tra hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có chất lượng phù hợp với yêu cầu của hợp đồng.

- Thời gian kiểm tra: Tại thời điểm nhận bàn giao hàng hóa.

- Cách thức kiểm tra: Kiểm tra tài liệu, chứng từ kèm theo hàng hóa để xác định xuất xứ hàng hóa, thời hạn sử dụng và tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa.

- Trường hợp hàng hóa không phù hợp với chất lượng theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và có quyền yêu cầu bên B phải đổi lại hàng hóa theo đúng yêu cầu của bên A và phải đúng thời gian. Nếu bên B không thực hiện sẽ phải chịu 100% thiệt hại tổng sản phẩm trong ngày hôm đó.

Điều 13. Điều kiện về bất khả kháng

1. Bất khả kháng nghĩa là các sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, một trong các bên vẫn không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này gồm như thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, cản trở giao thông vận tải và các sự kiện khác tương tự.

2. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải bất khả kháng phải không chậm trễ thông báo cho bên kia tình trạng thực tế, đề xuất phương án xử lý và nỗ lực giảm thiểu tổn thất, thiệt hại đến mức thấp nhất có thể.

3. Trừ trường hợp bất khả kháng, hai bên phải thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn các nội dung của hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vướng mắc từ bất kì bên nào, hai bên sẽ cùng giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trong trường hợp không tự giải quyết được, hai bên thống nhất đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng, có giá trị ràng buộc các bên. Bên thua phải chịu toàn bộ chi phí giải quyết tranh chấp.

Điều 14. Đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm

Bên B phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng còn hạn sử dụng trên 03 tháng kể từ ngày sản xuất (đối với hàng khô), cá mặt hàng có hạn sử dụng, thực phẩm hàng hóa bảo đảm chất lượng theo Giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền tại Quảng Ninh để giải quyết.

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày bên A nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại điều 9 của hợp đồng này đến hết ngày hai bên hoàn thành xong các nghĩa vụ của Hợp đồng.

2. Trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày hai bên hoàn thành xong các nghĩa vụ của hợp đồng và không phát sinh tranh chấp thì hai bên tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 04 bộ, bên mời thầu giữ 02 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NHÀ THẦU**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CHỦ ĐẦU TƯ/BÊN MỜI THẦU**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]